

CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIÁO DỤC CHO HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ: ĐƯA ĐƯỢC HỌC SINH ĐẾN TRƯỜNG VẪN LÀ CHƯA ĐỦ (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Lai Châu)

NGUYỄN THỊ NHƯ TRANG*
BÙI THANH BÌNH**

Từ khóa: chính sách hỗ trợ giáo dục, học sinh dân tộc thiểu số, tỉnh Lai Châu.

Ngày nhận bài: 16/9/2020; *ngày gửi phản biện:* 17/9/2020; *ngày duyệt đăng bài:* 15/11/2020.

Mở đầu

Trước thế kỉ XIX, giáo dục được coi là quyền lợi cá nhân, vì vậy cá nhân và gia đình của họ tự chịu trách nhiệm cho việc đầu tư vào giáo dục, nhưng từ đầu thế kỉ XIX, chính phủ các nước phương Tây nhận ra rằng lợi ích của giáo dục có ý nghĩa rất lớn không chỉ cho cuộc sống cá nhân mà cho cả sự phát triển và ổn định của xã hội. Như I.L.Kandel nhận định: “Mục tiêu chính yếu của giáo dục là ngày nay, như nó vẫn luôn như vậy, để tái sản xuất định mẫu, và cái định mẫu này phụ thuộc vào đặc tính hoặc lối sống nhất định mà một quốc gia cho rằng quan trọng đối với sự an ninh và ổn định của họ” (Tropp, 1964). Giáo dục không chỉ đảm bảo sự truyền đạt tri thức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mà còn thực hiện các chức năng xã hội quan trọng là xã hội hóa công dân - đảm bảo người dân có thể tiếp thu được các chuẩn mực, giá trị, niềm tin, hệ thống tri thức và các mẫu hành vi kì vọng của xã hội nơi họ là thành viên; qua đó, giáo dục còn thực hiện chức năng thúc đẩy hội nhập xã hội, đảm bảo sự ổn định xã hội, đặc biệt là ổn định chính trị. Ngoài ra, việc đưa trẻ em đến trường còn gián tiếp thực hiện chức năng kiểm soát xã hội, đảm bảo các thế hệ kế cận dành thời gian tiếp nhận các kiến thức, kĩ năng, giá trị mà xã hội kì vọng, đồng thời giúp họ tránh khỏi một số hành động không mong muốn như lao động sớm, kết hôn sớm, tham gia các băng nhóm đường phố. Nhà chính khách Robert Lowe, trong cuộc tranh luận nổi tiếng về Dự luật Cải cách của nước Anh năm 1897 đã tuyên bố: “Các ngài trao chính phủ vào tay dân chúng, và vì vậy, các ngài bắt buộc phải cung cấp giáo dục cho họ” (Tropp, 1964, tr. 4). Chính vì vậy, các chính sách thiết chế hóa giáo dục của các quốc gia Phương Tây - sau này nhanh chóng lan ra các quốc gia hiện đại khác - chuyển sang quan điểm cho rằng giáo dục không chỉ là quyền lợi cá nhân mà còn là trách nhiệm của họ với xã hội, và ngược lại, xã hội cũng cần có trách nhiệm trong việc thúc đẩy giáo dục phổ thông (Kantaza, 2016). Trên nền tảng lập luận này, các chính sách phổ cập giáo dục đã ra đời, kết hợp các nỗ lực từ phía nhà nước, cộng đồng và gia đình để đảm bảo trẻ em được đến trường.

* PGS.TS.; Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

** NCS.; Học viện Chính sách và Phát triển.

Ở Việt Nam, chính sách phổ cập giáo dục được triển khai đến cấp trung học cơ sở (THCS). Đối với học sinh dân tộc thiểu số (DTTS), chính sách này được tích hợp với rất nhiều chính sách khác để hỗ trợ trẻ em và gia đình có thể vượt qua các rào cản thực tế (như hoàn cảnh kinh tế khó khăn, giao thông bất lợi), để trẻ em có thể được đến trường. Chỉ tính riêng giáo dục, từ năm 2010 đến năm 2017, ngân sách trung ương đã hỗ trợ cho các địa phương thực hiện chính sách cho học sinh các trường chuyên biệt khoảng 15.488 tỉ đồng, trong đó, hỗ trợ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú khoảng 6.728 tỉ đồng; hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú khoảng 8.760 tỉ đồng.

Các nỗ lực chính sách đã đạt được những hiệu quả rất đáng ghi nhận: tỉ lệ học sinh DTTS đến trường được duy trì và gia tăng qua các năm. Tuy nhiên, hiện tượng bỏ học sớm vẫn diễn ra ở các cấp khác nhau, hoặc nếu các em đi học, việc tiếp thu lợi ích thực sự của giáo dục vẫn chưa cao, thể hiện ở việc các em không đạt kết quả tốt trong học tập. Theo tổng kết của bà Hà Thị Khiết, Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Dân tộc, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc, tính tới năm 2018, tỉ lệ biết chữ của trẻ em DTTS chỉ đạt 78%, tỉ lệ mù chữ, tái mù chữ cũng còn khá cao¹. Bên cạnh đó, một số định mẫu văn hóa không kì vọng như hiện tượng kết hôn sớm, lao động sớm và kết hôn cận huyết vẫn còn tồn tại. Bất bình đẳng trong giáo dục vẫn tồn tại giữa các dân tộc ở Việt Nam (Nguyễn Thị Hằng, 2018). Vậy điều gì khiến các nỗ lực chính sách chưa đạt hiệu quả như kì vọng trong việc thúc đẩy học sinh DTTS đến trường và giảm thiểu bất bình đẳng trong giáo dục?

Để trả lời câu hỏi trên, bài viết hướng tới hai mục tiêu. Thứ nhất là rà soát lại các chính sách hỗ trợ học sinh DTTS đến trường, tập trung vào: (1) các chính sách hỗ trợ trực tiếp như chính sách hỗ trợ học phí, học bổng, tuyển sinh, bán trú; và (2) các chính sách gián tiếp bao gồm xây trường, phát triển đội ngũ giáo viên, thúc đẩy học nghề, chính sách việc làm, chính sách phát triển kinh tế. Thứ hai là nhận diện hiệu quả tích cực của chính sách và thực thi chính sách, phát hiện các rào cản khiến chính sách chưa đạt được hiệu quả như kì vọng trên một địa bàn cụ thể là tỉnh Lai Châu với các đặc điểm kinh tế - xã hội - tự nhiên riêng của tỉnh.

Để đạt các mục tiêu trên, nghiên cứu sử dụng ba phương pháp chính: phân tích tài liệu, điều tra bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Nhóm tác giả rà soát các chính sách hỗ trợ giáo dục dành cho học sinh DTTS, so sánh các thay đổi của chính sách qua thời gian, sự phân bổ các nguồn lực và sự phân công thực hiện. Bên cạnh đó, nhóm tác giả thực hiện khảo sát bảng hỏi trên 204 học sinh DTTS đang theo học cấp trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn tỉnh Lai Châu, phỏng vấn sâu 4 giáo viên, 4 học sinh DTTS và 4 đại diện chính quyền địa phương. Sở dĩ nghiên cứu lựa chọn tỉnh Lai Châu để khảo sát vì đây là một tỉnh miền núi có tỉ lệ người DTTS rất cao (chiếm khoảng 86% dân số toàn tỉnh). Nghiên cứu tập trung vào nhóm học sinh THPT vì mặc dù hệ thống chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh DTTS tuy có những chính sách riêng cho từng cấp học, nhưng về cơ bản, các chế độ quan trọng vẫn dành chung cho học sinh là người DTTS. Thứ hai, trong các cấp học thì học sinh THPT đã trải nghiệm qua các bậc học, các em có năng lực ngôn ngữ

¹ (<http://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/thuc-trang-va-giai-phap-cong-tac-phat-trien-giao-duc-o-vung-dan-toc-thieu-so-hien-nay-14616.html>).

và tư duy cao nhất trong các cấp học. Do đó, học sinh THPT có thể chia sẻ những trải nghiệm và đưa ra những đánh giá tương đối bao quát về chính sách hỗ trợ giáo dục mà các em nhận được, phân tích những điều kiện thúc đẩy các em đến trường cũng như làm giảm thiểu sự cam kết/hứng thú với việc học của các em.

1. Tổng quan các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số đến trường

Quan điểm về giáo dục, hỗ trợ giáo dục đối với đồng bào DTTS đã được thể hiện trong Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam qua các thời kì (1946, 1959, 1980, 1992, 2013). Ngay từ những ngày đầu thành lập nước, trong bản Hiến pháp đầu tiên đã ghi nhận quyền học tập của người DTTS và thậm chí nhấn mạnh sự tôn trọng văn hóa khi xác định: “Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được chính phủ giúp” (Điều 15, Hiến pháp 1946). Hiến pháp 1959 đến Hiến pháp 1980 nhấn mạnh đến quyền học tập của công dân và nguyên lí phát triển nền giáo dục của Việt Nam, do đó không đề cập cụ thể đến nội dung liên quan đến chính sách giáo dục đối với DTTS. Tuy nhiên, đến Hiến pháp 1992 và lần sửa đổi Hiến pháp gần đây nhất (năm 2013), Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định rõ chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với khu vực miền núi, vùng DTTS và vùng đặc biệt khó khăn: “Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng DTTS và các vùng đặc biệt khó khăn” (Điều 36, Hiến pháp 1992). Điều 61 Hiến pháp 2013 tiếp tục khẳng định chính sách ưu tiên phát triển giáo dục ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, bổ sung thêm khu vực hải đảo.

Rà soát các chính sách cho thấy, ngoài việc thụ hưởng những chính sách chung đối với hệ thống giáo dục phổ thông, học sinh DTTS còn được thụ hưởng một hệ thống các chính sách hỗ trợ đặc thù khá đa dạng, như chính sách ưu tiên trong tổ chức đào tạo, chế độ cử tuyển, chính sách học bổng; hỗ trợ học tập; miễn, giảm học phí; chính sách nội trú đối với học sinh DTTS; hỗ trợ đối với học sinh các DTTS rất ít người là dân tộc có số dân dưới 10.000 người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (thay thế Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người từ 9 dân tộc lên 16 dân tộc gồm: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pê Thên, La Hủ. Bên cạnh đó, ngoài các chính sách của Chính phủ, các địa phương như tỉnh Lai Châu cũng có những chính sách riêng của mình trong việc hỗ trợ học sinh DTTS đến trường. Tựu trung lại, các chính sách hỗ trợ học sinh DTTS có thể được phân thành hai nhóm: (1) chính sách hỗ trợ trực tiếp (như học phí, chi phí học tập, chính sách bán trú,...); (2) chính sách hỗ trợ gián tiếp (chính sách xây trường, phát triển đội ngũ giáo viên).

1.1. Về chính sách hỗ trợ trực tiếp

Chỉ riêng từ năm 2010 đến nay, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015). Về cơ bản, Nghị định số 74 không thay đổi nhiều so với Nghị định số 49 liên quan tới các chính sách hỗ trợ trẻ em DTTS. Theo các nghị định này, học sinh DTTS, cũng thường là học sinh khu vực vùng biên giới, vùng cao và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn,

ngoài các chính sách miễn học phí còn được nhận thêm các hỗ trợ chi phí học tập với mức 70.000/học sinh/tháng (không quá 9 tháng/năm học).

Một chính sách quan trọng đối với nhóm học sinh DTTS khác là chính sách đối với học sinh bán trú và nội trú do điều kiện giao thông và hệ thống giáo dục miền núi khó khăn. Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), đi kèm với Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 của liên Bộ hướng dẫn thực hiện Quyết định 85/2010/QĐ-TTg. Hiện nay chính sách này đã được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. Theo Nghị định 116, học sinh bán trú được hỗ trợ (1) tiền ăn: mỗi tháng được hỗ trợ bằng 40% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/học sinh/năm; (2) nhà ở: học sinh bán trú được ở trong khu bán trú của nhà trường; đối với học sinh phải tự lo chỗ ở, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/học sinh/năm học.

Bên cạnh đó, học sinh các DTTS ít người cũng nhận được những hỗ trợ đặc thù. Ngoài những hỗ trợ mà học sinh DTTS được nhận, học sinh thuộc 16 dân tộc này còn được nhận thêm 15 kg gạo/1 tháng/học sinh (không quá 9 tháng/năm học/học sinh).

Ngoài những chính sách và ngân sách trung ương, tỉnh Lai Châu cũng ban hành nhiều chính sách như: hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú tại các trường THPT theo Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn tập trung cho các trường THPT theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP từ mức 2,0 đến 4,5% mức lương tối thiểu, hỗ trợ tối đa 9 tháng/năm. Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND quy định hỗ trợ bán trú cho trường hợp học sinh có quãng đường đi từ nhà đến trường từ 8 km trở lên. Công văn số 1030/SGDĐT-CNTT ngày 19/10/2016 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú THPT gồm: (1) Học bán trú do nhà xa trường, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đến trường và trở về trong ngày, được ở trong khu bán trú của trường hoặc tự túc chỗ ở; (2) Có hộ khẩu thường trú tại các xã, bản đặc biệt khó khăn thụ hưởng Chương trình 135 giai đoạn 2 và các xã thuộc huyện thụ hưởng chính sách theo Nghị quyết 30a/2008/NĐ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ. Mức hỗ trợ: 40% lương tối thiểu, hỗ trợ tối đa 9 tháng/năm.

Bên cạnh các hỗ trợ vật chất, tài chính và chỗ ở, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông nói chung trong đó có học sinh DTTS trong các vấn đề tâm lý, xã hội, giáo dục kỹ năng sống. Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông quy định về mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức, điều kiện đảm bảo và tổ chức thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông. Năm 2018, Thông tư số 33/2018/TT-BGDĐT hướng dẫn công tác xã hội trong trường học. Trong đó nhấn mạnh đến nội dung hoạt động công tác xã hội hướng đến “Phát hiện các nguy cơ trong và ngoài cơ sở giáo dục có ảnh hưởng tiêu cực đến người học; phát hiện các vụ việc liên quan đến người học có hoàn cảnh đặc biệt, bị xâm hại, có hành vi bạo lực, bỏ học, vi phạm pháp luật” và “Tổ chức các hoạt động phòng ngừa, hạn chế nguy cơ người học rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, bị xâm hại, bị bạo lực, bỏ học, vi phạm pháp luật” (Khoản 1, 2, Điều 4, Thông tư số 33/2018/TT-BGDĐT). Về giáo dục kỹ năng sống, Thông tư số

04/2014/TT-BGDĐT quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

Các chương trình dạy tiếng dân tộc cho học sinh DTTS bước đầu được quan tâm, tạo điều kiện cho học sinh DTTS có thể dễ dàng tiếp cận dịch vụ giáo dục bằng chính ngôn ngữ quen thuộc của mình. Cho tới nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã biên soạn được một số sách giáo khoa dạy chữ viết dân tộc Khmer, dân tộc Mông, dân tộc Mnông, dân tộc Bana, dân tộc Êđê, dân tộc Chăm và Hoa.

1.2. Về các chính sách hỗ trợ gián tiếp

Theo báo cáo của Vụ Giáo dục Dân tộc thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo², trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp tục ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, hoàn thiện cơ sở pháp lý nhằm củng cố, phát triển hệ thống, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), PTDTBT, dự bị đại học (DBDH), nhằm nâng cao chất lượng tạo nguồn đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các DTTS. Cụ thể, Bộ đã ban hành các Thông tư bao gồm: Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT, Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 về Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học với sự ưu tiên cho các học sinh DTTS.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo còn ban hành nhiều quy định nhằm hoàn thiện cơ chế tổ chức học tập cho các trường mà đối tượng phục vụ chủ yếu là học sinh DTTS, như Thông tư số 07/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên giáo vụ trong trường PTDTNT; Thông tư số 08/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên thiết bị, thí nghiệm trong các trường trung học và trường chuyên biệt công lập; Quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 23/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT cho giai đoạn từ năm 2016 - 2020. Để thực hiện thu hút giáo viên tâm huyết với công tác giáo dục trẻ em DTTS nói riêng và miền núi, vùng sâu vùng xa nói chung, ngoài các chính sách về phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác lâu năm, trợ cấp lần đầu khi nhận công tác, trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt, trợ cấp chuyển công tác, nghỉ hưu; hỗ trợ tiền tàu xe khi nghỉ việc riêng, hỗ trợ học phí khi học bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy định của Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; giáo viên còn được hưởng phụ cấp lưu động. Giáo viên có khả năng dạy bằng tiếng DTTS còn được hưởng phụ cấp là 50% mức lương hiện hưởng.

Các điều chỉnh và cập nhật chính sách liên tục trong suốt giai đoạn từ năm 2010 tới nay là những nỗ lực cho thấy việc hỗ trợ trẻ em DTTS tiếp cận dịch vụ giáo dục đã và đang là mục tiêu có tính ưu tiên và lâu dài về chính sách giáo dục của Chính phủ Việt Nam nói chung cũng như chính quyền địa phương tỉnh Lai Châu nói riêng.

² (<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/Default.aspx?ItemID=6880>).

Một cách khái quát, hệ thống chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh DTTS hiện nay đã hướng tới đáp ứng các nhu cầu khá đa dạng của các em, như hỗ trợ học phí, kinh phí học tập, chế độ nhà ở, cơ chế tổ chức đào tạo với sự ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh DTTS được đến trường và cũng tạo điều kiện cả về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất cho hoạt động giáo dục. Rà soát các chính sách cho thấy ưu điểm nổi bật của các hệ thống chính sách này thể hiện ở các điểm sau:

(1) Hệ thống chính sách hướng tới sự *hỗ trợ toàn diện*. Các nhu cầu/khó khăn của học sinh DTTS trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục được xem xét và đáp ứng trên nhiều chiều cạnh khác nhau như miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ tuyển sinh, học bổng.

(2) Các chính sách có tính *cập nhật*, điều chỉnh liên tục qua thời gian nhằm đảm bảo đáp ứng các thay đổi của thực tiễn.

(3) Các chính sách có *tính hệ thống* với các tầng bậc khác nhau: tầng đáp ứng trực tiếp, hướng thẳng vào các nhu cầu liên quan trực tiếp tới việc đi học như học phí, chỗ ăn và ở bán trú, học bổng; tầng đáp ứng gián tiếp thông qua việc xây trường, điểm trường; tạo cơ chế để giao nhiệm vụ cho chính quyền địa phương, giáo viên và trường thôn hỗ trợ, vận động học sinh DTTS và gia đình các em cho con tới trường.

(4) Các chính sách có tính đến *yếu tố đặc thù* dân tộc và vùng miền như ngôn ngữ, văn hóa, điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội, nên đã có những chính sách đặc thù riêng đáp ứng nhu cầu/vấn đề của một số nhóm đặc thù.

(5) Các chính sách rõ ràng, *với sự phối hợp* khá hiệu quả giữa các bên liên quan khác nhau tạo thành mạng lưới hỗ trợ, thúc đẩy học sinh DTTS được đến trường.

Chúng ta có thể thấy hệ thống các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh DTTS không phát triển cô lập, mà là một bộ phận trong các chính sách phát triển kinh tế - chính trị - xã hội về đoàn kết dân tộc. Chính sách đại đoàn kết này được thể hiện không chỉ trong Hiến pháp qua các thời kì, mà thường xuyên được nhấn mạnh trong các kì Đại hội Đảng, như Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng của Việt Nam³. Song hành với các chính sách hỗ trợ giáo dục, Chính phủ Việt Nam đã và đang triển khai và ban hành rất nhiều chương trình, dự án quan trọng, nhằm thúc đẩy sự phát triển cơ bản và toàn diện vùng các DTTS: Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Chương trình 134 về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn; Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

Với các ưu thế nổi bật trên, các chính sách hỗ trợ học sinh DTTS trong những năm qua đã đạt được thành tựu đáng kể. Theo báo cáo của bà Hà Thị Khiết⁴, tính đến ngày 1/8/2015, số lượng người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết đạt 79,8%; số lượng người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông đạt 79,2%; tỉ lệ người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đạt 6,2%; tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp đạt 70,2%; tổng số trường học của các xã vùng DTTS là 17.722. Theo thống kê

³(<http://tuyengiao.vn/nguyen-cuu/ly-luan/phat-huy-suc-manh-dai-doan-ket-toan-dan-toc-trong-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quo-127828>).

⁴(<http://tapchimatran.vn/dai-doan-ket/thuc-trang-va-giai-phap-cong-tac-phat-trien-giao-duc-o-vung-dan-toc-thieu-so-hien-nay-14616.html>).

của Bộ Giáo dục và Đào tạo⁵, trong năm học 2019 - 2020, toàn quốc có tổng số 320 trường PTDTNT ở 49 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số 105.818 học sinh nội trú (tăng so với năm học 2015 - 2016 là 06 trường và 14.625 học sinh), trong đó có 03 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo là trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Hữu nghị 80 và Hữu nghị T78. Trường PTDTBT có ở 29 tỉnh/thành phố với 1.134 trường (trong đó có 395 trường PTDTBT cấp Tiểu học, 184 trường PTDTBT cấp tiểu học và THCS, 555 trường PTDTBT cấp THCS, quy mô 250.795 học sinh bán trú (tăng so với năm học 2015 - 2016 là 159 trường và 92.726 học sinh). Toàn quốc hiện có 4 trường DBĐH: DBĐH dân tộc Trung ương, DBĐH dân tộc Sầm Sơn, DBĐH dân tộc Nha Trang, DBĐH Tp. Hồ Chí Minh; 01 trường PTDTNT trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có đào tạo hệ DBĐH dân tộc (Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc) và 3 khoa DBĐH dân tộc thuộc các trường đại học (Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh), với quy mô gần 4.000 học sinh dự bị/năm. Hệ thống các trường PTDTBT, PTDTNT và DBĐH đã và đang thực hiện tốt việc tạo nguồn đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS, miền núi.

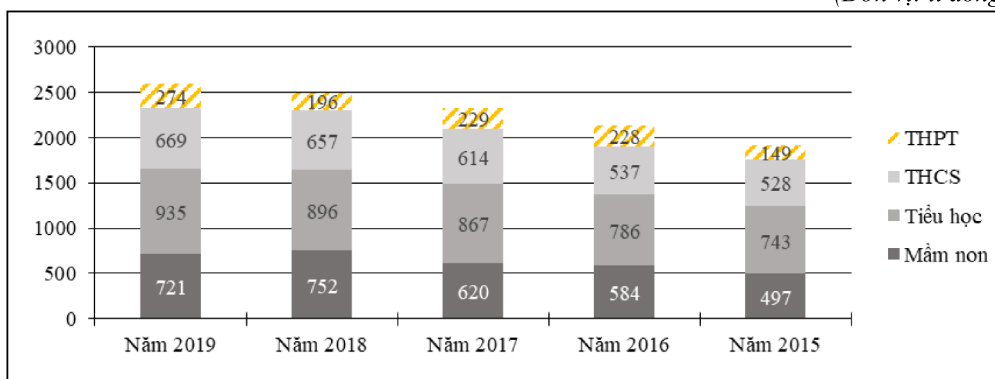
2. Kết quả thực thi chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số tại tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lai Châu thuộc vùng núi Tây Bắc, có 87% dân số là người DTTS. Tính đến hết năm 2019, tổng dân số của tỉnh Lai Châu là 463.911 người (đứng thứ 62/63 cả nước); gồm 20 dân tộc trong đó dân tộc Thái khoảng 33,5%, dân tộc Mông 23,6%, dân tộc Dao 14,4%, dân tộc Kinh 11,2%, dân tộc Hà Nhì 5,6%, còn lại 11,7% là các dân tộc khác, trong đó có hai dân tộc chỉ có ở tỉnh Lai Châu là Mảng và La Hủ.

Với đặc thù đại đa số dân cư thuộc DTTS, ngoài việc triển khai các chính sách hỗ trợ học sinh DTTS của nhà nước, tỉnh Lai Châu cũng có những chính sách riêng. Tổng chi ngân sách địa phương dành cho các cấp học không ngừng tăng qua các năm. Năm 2011 chỉ trên 1.000 tỉ đồng thì đến năm 2016, mức chi đã vượt 2.000 tỉ đồng, trong đó đầu tư vào cấp Mầm non và Tiểu học là tăng rõ nét nhất, thể hiện ở biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 1: Tổng chi ngân sách tỉnh Lai Châu theo cấp học qua các năm

(Đơn vị: tỉ đồng)



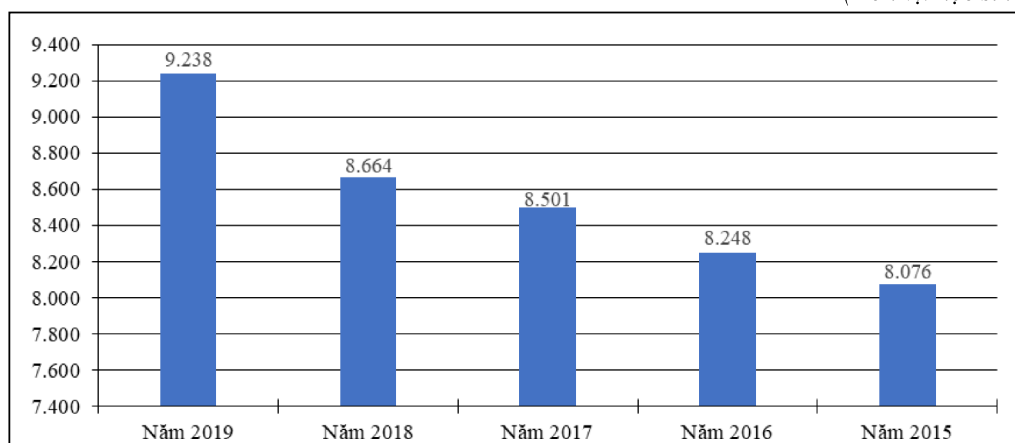
Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lai Châu.

⁵ (<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc/Pages/Default.aspx?ItemID=6880>).

Tương ứng với sự đầu tư ngân sách trung ương và địa phương, số lượng học sinh THPT của tỉnh Lai Châu cũng không ngừng tăng qua các năm, từ trên 6.200 học sinh năm 2011 lên gần 9.000 học sinh năm 2016. Đây là kết quả đáng ghi nhận và thể hiện phần nào tác động tích cực của các chính sách hỗ trợ đối với học sinh DTTS. Tuy báo cáo hàng năm cho thấy tình trạng học sinh bỏ học sau cấp THCS vẫn diễn ra ở tỉnh Lai Châu như ở nhiều khu vực miền núi khác, tuy nhiên, dữ liệu cũng ghi nhận rằng xu hướng này đang giảm đều qua các năm, thông qua số lượng học sinh THPT tăng dần qua các năm.

Biểu đồ 2: Số lượng học sinh trung học phổ thông tỉnh Lai Châu qua các năm

(Đơn vị: học sinh)



Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lai Châu.

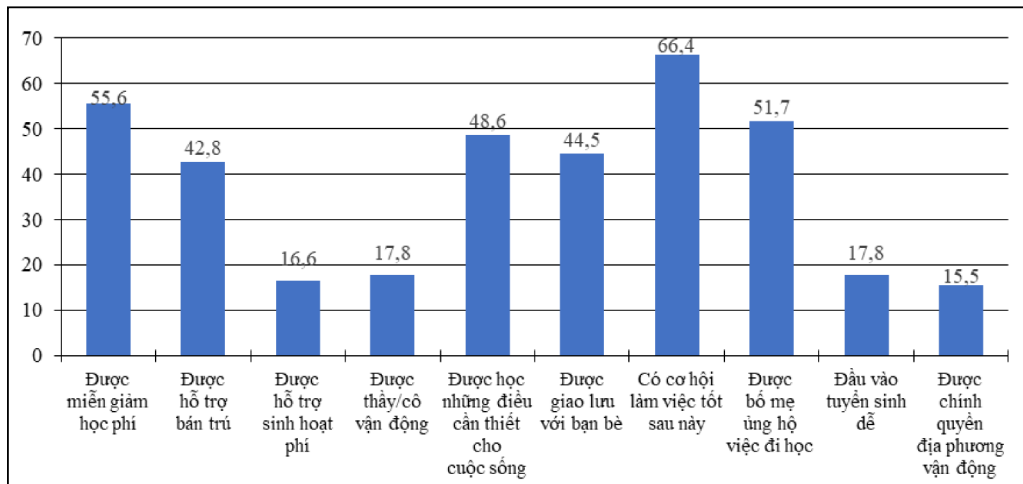
Những hỗ trợ của nhà nước đối với học sinh đã phần nào phát huy hiệu quả qua độ phủ rộng của chính sách. Năm học 2017 - 2018, số học sinh được miễn học phí là 3.503 em, trong đó tập trung vào diện học sinh trường dân tộc nội trú: 2.359 học sinh, học sinh dân tộc rất ít người thuộc vùng kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn: 128 học sinh, có cha mẹ thuộc hộ nghèo: 997 học sinh. Bên cạnh đó, có 2.049 học sinh được giảm học phí, trong đó, giảm 50% là 123 học sinh, giảm 70% là 1.926 học sinh. Về chi phí học tập, năm học 2017 - 2018, có 966 học sinh được hỗ trợ trong khi con số này năm học 2016 - 2017 và 2015 - 2016 lần lượt là 1.125 và 737 học sinh. Số học sinh được hỗ trợ học nghề năm học 2017 - 2018 là 2.591, năm học 2016 - 2017 là 2.655 và năm học 2015 - 2016 là 2.545 học sinh. Đối với hỗ trợ nhà ở, năm học 2017 - 2018, diện học sinh thuộc chính sách bán trú, có 2.220 học sinh được ở tại trường nhưng vẫn có 325 học sinh phải ở nhờ, ở trọ. Năm học 2016 - 2017, số ở trường là 2.334 học sinh, số còn lại ở trọ, ở nhờ là 427 học sinh. Như vậy, năm học 2017 - 2018 vẫn có 12,8% học sinh phải đi ở nhờ, ở trọ. Tỷ lệ này năm học 2016 - 2017 là 15,5%. Bên cạnh đó, học sinh còn được cấp gạo, hỗ trợ sách vở. Năm học 2017 - 2018, số học sinh được cấp gạo là 2.298, mượn sách là 6.071 và cấp vở viết là 3.019. Tổng số học sinh được hưởng chính sách dành cho dân tộc rất ít người là 437.

Kết quả khảo sát 204 học sinh DTTS thuộc trường THPT trên địa bàn tỉnh Lai Châu về thực trạng được nhận các khoản hỗ trợ cũng cho thấy tỉ lệ học sinh nhận được hỗ trợ rất cao. Gần như tất cả học sinh được hỏi đều nhận được chính sách hỗ trợ, trong đó riêng hỗ trợ bằng tiền mặt và gạo đối với học sinh DTTS chiếm lần lượt là 99% và 90,2%. 132/204 học sinh được ưu tiên tuyển sinh đối với DTTS ít người, chiếm 64,7%. Bên cạnh đó, khoảng một nửa số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập khác (49,3%).

Các hỗ trợ trên là khá cần thiết. Khi được hỏi điều gì là quan trọng để các em được đến trường, phản hồi từ phía học sinh cho biết các hỗ trợ trên có tác động tích cực tới việc các em được đến trường, như trình bày ở biểu đồ 3.

Biểu đồ 3: Lí do quan trọng khuyến khích học sinh đến trường từ góc nhìn của học sinh DTTS

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả, 2020.

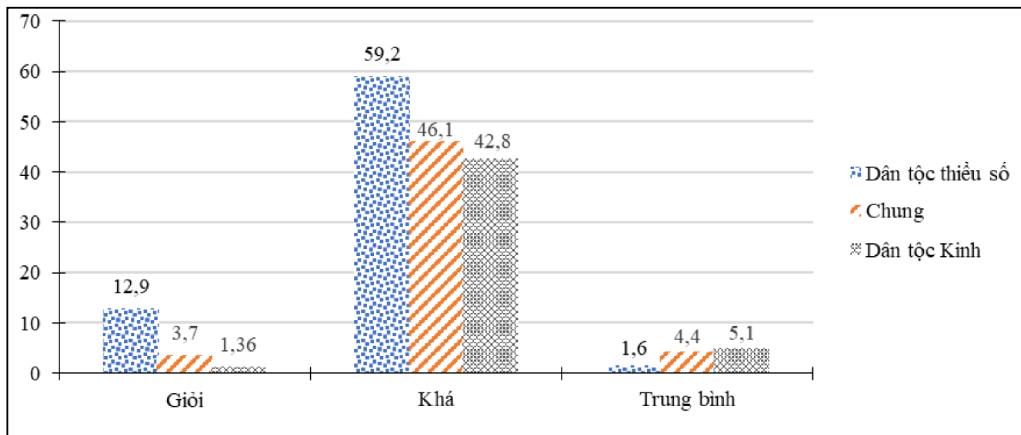
Những phản hồi từ chính các em học sinh, có thể thấy việc đến trường của các em được quyết định bởi các lí do rất thiết thực, trong đó đứng đầu là động cơ việc làm (nếu tôi có bằng cấp, tôi có thể xin được việc làm tốt), với 66,4% học sinh được hỏi trả lời phương án này. Được miễn giảm học phí, sự ủng hộ của gia đình, được học những điều cần thiết cho cuộc sống, và được hỗ trợ học bán trú lần lượt là các lí do quan trọng khác mà học sinh cho biết nhờ đó, các em có thể được đến trường. Các phản hồi này cho thấy các chính sách hỗ trợ đối với học sinh DTTS hiện nay đang định hướng đúng đích và đạt hiệu quả khá tốt trong việc thúc đẩy học sinh đến trường.

Tuy nhiên, dữ liệu lại cũng đồng thời cho thấy, thông qua các hỗ trợ hiệu quả từ chính sách, đã “kéo” thành công trẻ em DTTS đến trường, nhưng kết quả học tập lại cho thấy các em chưa được thành công trong trường học. Kết quả khảo sát, học sinh cho thấy dường như chương trình giáo dục phổ thông vẫn chưa thực sự thúc đẩy được năng lực của các em. Mặc dù ở tỉnh Lai Châu, học sinh DTTS chiếm đa số và học sinh dân tộc Kinh

chiếm thiểu số, nhưng kết quả học tập lại cho thấy các em học sinh dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ lớn trong nhóm đạt kết quả học tập tốt (Giỏi và Khá), trong khi học sinh DTTS lại chiếm tỉ lệ lớn hơn trong nhóm đạt kết quả thấp hơn (Trung bình và Yếu), kết quả thể hiện ở biểu đồ số 4.

Biểu đồ 4: Học lực của học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Lai Châu năm 2018, phân theo dân tộc

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lai Châu.

Câu hỏi đặt ra là, vậy điều gì khiến các chương trình hỗ trợ học sinh DTTS tuy đã tương đối thành công trong việc kéo các em tới trường, nhưng có vẻ như chưa thực sự “chạm” được vào các em? Phản hồi từ phía học sinh cho thấy chương trình học hiện nay vẫn còn một số bất cập nhất định, khiến các em tuy được kéo tới trường nhưng lại chưa giúp các em thành công trong trường học, theo nghĩa các thành tích học tập của các em vẫn kém đáng kể so với các học sinh dân tộc Kinh. Bên cạnh đó, tỉ lệ học sinh DTTS cấp THPT bỏ học dù không quá cao nhưng vẫn còn. Theo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lai Châu, trong 3 tháng cuối năm 2018, có 119 học sinh THPT bỏ học, toàn bộ là học sinh DTTS, trong đó học sinh nữ có 53 em, chiếm 44,5%. Bên cạnh đó, tỉ lệ nghỉ học không phép của học sinh DTTS cấp THPT cũng tương đối cao. Trong số các học sinh DTTS tham gia khảo sát, 66,7% học sinh cho biết đã từng nghỉ học không phép trong học kì trước đó, trong đó tỉ lệ thường xuyên nghỉ học không phép chiếm 29,7%. Phần tiếp theo sẽ trình bày một số rào cản khiến chính sách hỗ trợ giáo dục dành cho học sinh DTTS ở tỉnh Lai Châu chưa đạt được hiệu quả mong muốn.

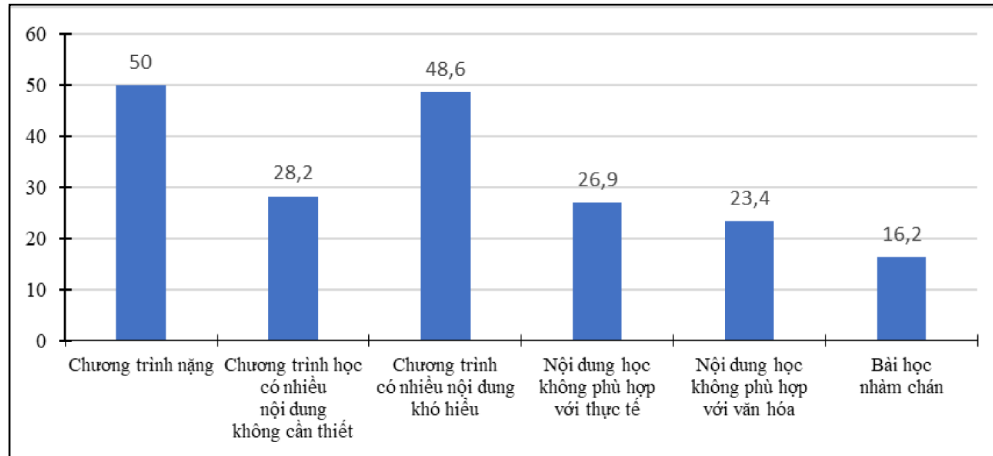
3. Một số rào cản khiến chính sách hỗ trợ giáo dục dành cho học sinh dân tộc thiểu số ở tỉnh Lai Châu chưa đạt được hiệu quả mong muốn

Kết quả phân tích chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh DTTS ở tỉnh Lai Châu ở phần trên cho thấy, những chính sách này đã có tác động tích cực trong việc “kéo” trẻ em người DTTS đến trường. Mặc dù vậy, qua số liệu thống kê cho thấy, so với học sinh dân tộc Kinh, học sinh DTTS chưa thực sự thành công trong trường học. Sự khác biệt

này phần lớn đến từ việc thiết kế chương trình và nội dung học tập ở trên lớp. Có vẻ như, chương trình học được thiết kế chung cho toàn quốc - mà tỉ lệ lớn là học sinh dân tộc Kinh, cho nên có thể không thực sự phù hợp với học sinh của các dân tộc khác, như phản ánh của chính các em trong mẫu khảo sát.

Biểu đồ 5: Lí do khiến học sinh trung học phổ thông dân tộc thiểu số không hứng thú với chương trình học

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả, 2020.

Tìm hiểu lí do khiến học sinh THPT là người DTTS không hứng thú với chương trình học cho thấy, có hai lí do được nêu ra nhiều nhất đó là chương trình học nặng và có một số nội dung khó hiểu. Ngoài ra, hơn 1/4 số học sinh được khảo sát cho biết nội dung chương trình học không phù hợp với thực tế tại địa phương và nội dung học không phù hợp với văn hóa (niềm tin, phong tục, giá trị...) của dân tộc các em. Đây là những yếu tố khiến các em cảm thấy cản trở việc tiếp thu chương trình học. Gần 30% học sinh DTTS khi được hỏi cho biết chương trình học có nhiều nội dung không cần thiết với cuộc sống của các em. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy, chương trình học phổ thông được thiết kế cho đại chúng - mà phần lớn là dân tộc Kinh, có những chiều cạnh tri thức và giá trị không phù hợp với các tiểu văn hóa cũng như cuộc sống thực tế của người DTTS khu vực miền núi phía Bắc. Điều này khiến chương trình học trở nên kém hấp dẫn hơn với học sinh DTTS và cũng phần nào lí giải cho việc kết quả học tập của học sinh DTTS kém hơn so với học sinh dân tộc Kinh. Tuy nhiên, việc học sinh DTTS có điểm số thấp hơn so với học sinh dân tộc Kinh chưa chắc đã phản ánh rằng học sinh DTTS có năng lực kém hơn, mà có thể đơn giản, như các nhà Marxists như Henry Giroux (1983) đề xuất, trường học không chỉ là một thiết chế xã hội mà còn là một môi trường văn hóa, và sự ít thành công trong trường học của một số nhóm học sinh không phải vì các em kém năng lực hơn so với các nhóm học sinh khác, mà vì các em có sự kháng cự nhất định với những khía cạnh văn hóa của trường học - ví dụ như các giá trị, chuẩn mực phổ biến trong trường học.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là học sinh DTTS đang học THPT. Theo như cán bộ địa phương cho biết, đỉnh cao của hiện tượng bỏ học là ở cuối cấp phổ thông cơ sở. Nếu vượt qua ngưỡng này để vào bậc THPT thì phần lớn các em và gia đình đều ý thức được tầm quan trọng của việc học và hứng thú với việc học. Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy, 94% học sinh trong mẫu khảo sát cho biết các em thích đi học, trong đó 52,7% cho biết các em rất thích đi học - những con số cao hơn rất nhiều so với dự đoán của chúng tôi trước khi khảo sát. Tuy nhiên, do chưa tiếp cận được với nhóm học sinh bỏ học nên nghiên cứu này còn có những hạn chế nhất định trong việc nhận diện các rào cản giáo dục đối với học sinh DTTS cấp THPT.

Để hiểu sâu hơn về các rào cản đối với học sinh DTTS cấp THPT cũng như nhận diện các điểm can thiệp nhằm thúc đẩy các em không chỉ đến trường, mà còn thụ hưởng tối đa lợi ích của giáo dục nói chung và trường học nói riêng, chúng tôi sử dụng kỹ thuật phân tích theo chủ đề để phân tích các dữ liệu phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy, các vấn đề dưới đây là những rào cản được chính quyền địa phương và giáo viên trích dẫn nhiều nhất:

****Điều kiện tự nhiên - kinh tế***

Qua phỏng vấn sâu cho thấy đa số các học sinh sao nhãng việc học, học không tốt hoặc bỏ học giữa chừng tại tỉnh Lai Châu thuộc về các gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn, sống ở vùng sâu vùng xa, đi lại khó khăn và bất tiện. Điều kiện tự nhiên - kinh tế khó khăn làm cho các em chán học, sao nhãng học tập dẫn tới kết quả học tập bị đuối theo cả hai con đường, gián tiếp và trực tiếp. Một cách trực tiếp, khó khăn này khiến các gia đình không duy trì được việc cho con đến trường, kể cả khi nhận được hỗ trợ học phí và chế độ học bán trú và thậm chí là gạo và sinh hoạt phí từ nhà nước.

“Ở đây như cô cũng thấy, nhà cửa rải rác, đi lại cũng bất tiện. Có những nhà bố mẹ đi làm ăn xa, con cái để ông bà trông mà ông bà cũng già rồi, không quản được. Rồi nhà nghèo, bố mẹ muốn con ở nhà lao động. Đây, như cái nhà này [cho người phỏng vấn xem một bức ảnh một hộ gia đình], cô nhìn xem nhà nó nghèo thế này thì bố mẹ nó cũng chẳng có quan tâm học hành. Cô áo đỏ này là cô giáo đang xuống vận động. Thôn cũng vận động mà không được. Chưa kể nhà nghèo thì lại đẻ nhiều, thế là đứa lớn nghỉ học trông đứa bé” (PVS, trưởng thôn, nam, dân tộc Dao, 42 tuổi).

Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế kém dẫn tới một số vấn đề khác như nhận thức và nhu cầu của bố mẹ hạn chế, khiến họ thấy không cần thiết cho con đi học; hoặc các gia đình kinh tế kém thường đi kèm với thực trạng sinh con nhiều, nên cần các con lớn nghỉ học ở nhà để trông con nhỏ.

“Như địa phương em, đồng bào thì chủ yếu người Mông, có cả người Nùng, người Dao và người Tày. Tỷ lệ bỏ học thì tùy từng vùng. Mà thường là sẽ theo vùng, chứ ít khi là chuyện của một vài hộ gia đình. Vùng nào mà kinh tế khá giả thì thường các gia đình kiên quyết cho con đi học. Chỉ trừ phi nó nghịch nó phá hoặc nó kém quá thì đành chịu, chứ không thì kiểu gì cũng phải cố cho hết ít nhất là trung cấp. Khu vực nào mà kinh tế kém thì lại hay bỏ học nhiều. Các em bỏ học thường là sẽ bỏ từ năm lớp 9. Bố mẹ thấy chả cần thiết phải học. Họ suy nghĩ đơn giản lắm, chỉ cần con biết cái chữ, biết tính toán

cộng trừ để ra đường không bị lừa, thế là được. Học cao lên cũng chẳng để làm gì. Cuối cùng thì cũng chỉ về làm nông rồi cưới chồng cưới vợ. Nhưng đa số là họ [gia đình] cũng không chống việc đi học lắm. Tức là nếu đứa trẻ đó thực sự thích đi học, nó thực sự ham học thì bố mẹ cũng không ngăn cấm” (PVS, Nữ, 35 tuổi, dân tộc Thái, cán bộ Lao động xã hội xã Mường Tè).

Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi cũng khá đồng thuận với phỏng vấn sâu. Trong số 66,7% học sinh cho biết đã từng nghỉ học không phép trong học kì trước đó, các em cho biết ngoài lí do sức khỏe (chiếm 45% trường hợp nghỉ học không phép), các lí do còn lại là do hoàn cảnh gia đình: 14,8% do nhà quá xa, 6% do phải ở nhà làm việc phụ giúp bố mẹ, chỉ có 8,8% cho biết là do các em không thích đi học). Đáng lưu ý hơn, 75,3% số học sinh nghỉ học không phép cho biết bố mẹ có biết các em nghỉ học không phép, nhưng trong thời gian đó, bố mẹ không động viên các em đi học lại. Người động viên các em đi học lại chủ yếu là bạn bè và thầy cô (71% cho biết trong quãng thời gian các em nghỉ học, thầy cô và bạn bè động viên các em đi học lại, 29% cho biết không có ai động viên các em đi học lại).

***Văn hóa: tập tục, nhận thức và nhu cầu sống**

Các phỏng vấn sâu cho thấy, lên đến bậc THPT, ngôn ngữ tuy không còn là rào cản khiến học sinh DTTS cảm thấy khó khăn trong việc tiếp cận chương trình học phổ thông, tuy nhiên, các giá trị và tập tục văn hóa như nhu cầu sống đơn giản, ít cạnh tranh và khuynh hướng sống bám bản, nhu cầu di động xã hội không cao đã và đang là một trong những rào cản tự thân, khiến các em đến trường nhưng thường không đạt các thành tích cao trong học tập như học sinh dân tộc Kinh.

“Học sinh dân tộc [DTTS] thường ít tính cạnh tranh. Điểm cao cũng được mà điểm thấp cũng được, các em không quá quan tâm. Mà gia đình các em cũng không ép các em như nhiều gia đình người Kinh. Nhiều bố mẹ thấy chỉ cần con mình biết đọc, biết viết và biết tính toán là cũng được rồi” (PVS, giáo viên, nữ, 32 tuổi).

Phỏng vấn sâu cũng cho thấy, dường như không chỉ có sự khác biệt giữa các DTTS vùng miền núi phía Bắc với dân tộc Kinh, mà còn có sự khác biệt văn hóa nhất định giữa các dân tộc liên quan tới thái độ của gia đình đối với giáo dục. Dường như người Mông tương đối chặt chẽ hơn trong việc bảo lưu văn hóa (niềm tin, lối sống, sự gắn kết cộng đồng con người - vùng đất) hơn so với một số dân tộc khác, do đó, họ có vẻ ít cởi mở hơn để tiếp thu và hòa nhập với các văn hóa khác và các cộng đồng khác. Đặc điểm này cũng cho thấy họ ít quan tâm tới việc tiếp cận giáo dục phổ thông - một hệ thống được thiết kế để hướng tới sự hội nhập đại chúng.

Tiểu văn hóa dân tộc như một rào cản với hội nhập và giáo dục đại chúng

Người phỏng vấn: Theo quan sát của em thì có khác biệt nào giữa các dân tộc trong hiện tượng bỏ học sớm không?

Người trả lời: Bỏ học thì ở người Mông nhiều hơn. Người Tày, người Dao bố mẹ chịu khó cho con đi học. Người Mông bố mẹ không quan tâm. Có nhiều đứa cũng học giỏi đấy, thích đi học đấy, mà bố mẹ không cho đi, cứ bảo không có tiền.

Người phỏng vấn: Tiền học có nhà nước lo mà?

Người trả lời: Nhưng còn tiền xăng xe đưa đón nó, rồi tiền xà phòng nọ kia. Trên này cũng vất vả cô ạ. Cô thấy đấy, chẳng có đất canh tác, toàn đá. Trồng trọt, chăn nuôi cái gì cũng khó. Họ không muốn bỏ đồng nào. Xuống vận động họ cho con đi học, họ còn bảo cô phải xuống đón nó, xong lúc nào nó muốn về thì đưa nó về. Còn thể nữa. Có nhà con mới học cấp 1, trường thì xa mà cứ mặc kệ, cho con đứng một bộ quần áo, để con lếch thếch tự đi bộ đi học. Bạn em làm giáo viên kể, có khi còn phải giặt quần áo cho học sinh. Bọn nó tầm tuổi đấy nghịch lắm, mà bố mẹ cho có mỗi bộ quần áo.

Người phỏng vấn: Nếu nói khó khăn kinh tế, người Dao, người Tày cũng khó khăn, vậy vì sao họ vẫn cho con đi học mà người Mông thì không?

Người trả lời: Người Dao, người Tày họ chăm cô ạ. Không nuôi trồng được thì họ đi làm thuê nên họ cũng có tiền cho con đi học. Người Mông chẳng làm gì, mà cũng chẳng chịu đi đâu.

Người phỏng vấn: Theo tôi hiểu thì người Mông họ co cụm, bám thôn bản hơn các dân tộc khác, có đúng không nhỉ?

Người trả lời: Đúng ạ. Họ ít ra ngoài giao tiếp.

Người phỏng vấn: Ngoài kinh tế ra còn điều gì khiến các bố mẹ người Mông ít đầu tư cho con đi học nữa không?

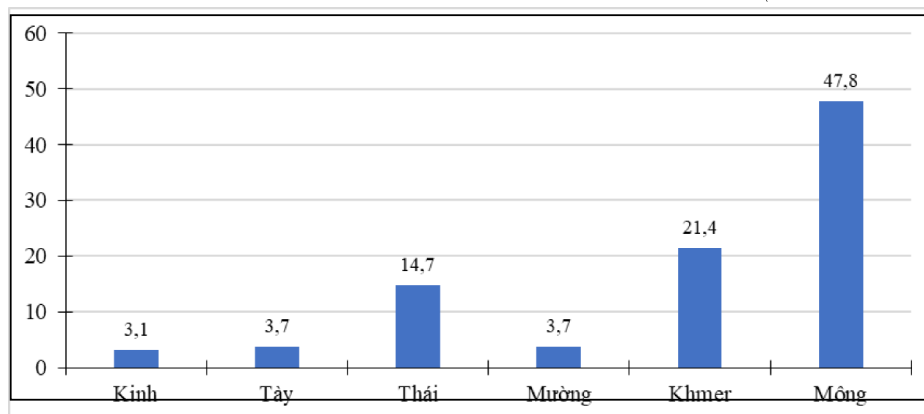
Người trả lời: Họ hay ngại. Ít ra ngoài, ít giao tiếp nên họ cũng ngại. Rồi nghèo nên cũng có mặc cảm.

(Trích PVS, cán bộ Hội Phụ nữ, 34 tuổi, tỉnh Lai Châu).

Kết quả từ Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng đồng thời cho thấy có sự khác biệt khá rõ nét giữa các dân tộc trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục, trong đó, dân tộc Mông tiếp cận giáo dục phổ thông ở mức thấp nhất so với các dân tộc khác.

**Biểu đồ 6: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường
chia theo một số dân tộc, 2009**

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011.

Khuynh hướng “hướng tâm văn hóa” (sống gắn bó với cộng đồng dân tộc của mình, hạn chế hội nhập với văn hóa đại chúng cũng như các tiểu văn hóa khác), đến lượt mình, lại hạn chế khả năng giao tiếp và hòa nhập của họ với các dân tộc khác, do đó tiếp tục thúc đẩy sự hạn chế hội nhập của họ với giáo dục đại chúng.

“Chúng em cử cán bộ đến tận nhà vận động đấy, nhưng họ cứ cho con ở nhà, đến khi lớn mới cho đi học thì chúng nó chỉ biết mỗi tiếng dân tộc, tiếng Kinh chúng nó không thạo thì chúng nó cũng không học được, không hòa nhập với các bạn được. Nhưng bà con không nghe” (PVS, nam, Phó chủ tịch xã, 38 tuổi).

Ngoài ra, tập tục văn hóa kết hôn sớm cũng là một rào cản khiến nhiều học sinh chần chừ việc học tập và thậm chí là bỏ học sớm, dẫn tới thực trạng tình trạng bỏ học sớm phổ biến nhất ở nhóm nữ sinh DTTS như trình bày ở trên.

“Nói chung, cứ mỗi lần nghỉ hè xong là sĩ số lớp lại sụt hẳn. Bọn nó lấy vợ lấy chồng rồi không đi học nữa. Có những đứa chủ động muốn cưới, có đứa gia đình bắt cưới. Nhất là con gái, hay bỏ học vì lí do kết hôn nhiều nhất” (PVS, giáo viên, 37 tuổi).

“Lên đến cấp III mà nghỉ học thì chủ yếu là bọn nó yêu đương, xong có khi còn có thai. Trên này cưới sớm vẫn phổ biến lắm. Mình vận động hết sức thôi, nhưng nhiều khi cũng phải chấp nhận. Bọn trẻ con trên này mà đã yêu nhau khi muốn cưới mà mình ngăn cấm là có khi bọn nó ăn lá ngón tự tử. Nên mình làm gì cũng phải thận trọng. Vận động thôi” (PVS, trưởng thôn, nam, 42 tuổi).

***Việc làm và các cơ hội việc làm**

Thực trạng của các khu vực vùng núi, vùng sâu vùng xa như tỉnh Lai Châu thì cơ hội nghề nghiệp, việc làm rất hạn chế. Học sinh đi học hết THPT, thậm chí học nghề xong trở về địa phương cũng khó xin việc, điều này khiến việc học trở nên giảm bớt ý nghĩa và lợi ích. Các gia đình do đó có khuynh hướng muốn con nghỉ học sớm, vừa để có thêm lao động hỗ trợ gia đình, vừa bắt tay với nghề nông hoặc lâm nghiệp truyền thống.

“Đặc điểm của trên em là học hết cấp II là sẽ thi vào trung cấp nghề. Trung cấp nghề thì coi như song bằng, học xong vừa có chứng chỉ nghề gì đó, vừa coi như tốt nghiệp cấp III. Nhưng gần đây tuyển trung cấp nghề khó lắm. Bởi vì các gia đình cũng không muốn con đi xa, chỉ muốn con quay về rồi lại làm nông nghiệp với gia đình, mà học nghề cũng không để làm gì, học xong cũng khó xin việc. Như các cô có bằng đại học xong còn có cơ hội không làm nhà nước thì làm tư nhân hay làm công ty nước ngoài, chứ trên này thì đi làm có nghĩa là làm nhà nước. Mà làm nhà nước thì làm gì có nhiều chỗ mà xin. Có học cao cũng khó kiếm việc. Nên hết lớp 9 là nghỉ. Có đứa nào không thích làm nông thì bọn nó vào Nam làm cho nhà máy, phân xưởng nọ kia, thu nhập có khi còn cao hơn làm nhà nước” (PVS, cán bộ Lao động xã hội xã, nam, 42 tuổi).

Quan sát trên khá phổ biến trong các phỏng vấn sâu của chúng tôi với cán bộ xã và cán bộ trường học ở tỉnh Lai Châu. Thời gian gần đây (năm 2018 trở lại đây), việc tuyển sinh đối với nhóm học sinh DTTS vào bậc THPT càng ngày càng trở nên khó khăn hơn,

bất chấp cơ sở vật chất và các chương trình đào tạo nghề ở cấp THPT ngày càng được cải tiến, các trường cũng có nhiều nỗ lực và sáng kiến để việc tuyển sinh trở nên hiệu quả và thu hút hơn. Nguyên nhân chính, theo đa số phỏng vấn sâu phản ánh, là do việc làm ở tỉnh Lai Châu còn hạn chế, đặc biệt ở các khu vực DTTS. Thời gian trước, các chính sách hỗ trợ học phí, bán trú,... cho học sinh THPT người DTTS còn tương đối hấp dẫn với các gia đình và học sinh, nhưng sau một thời gian, việc học không đảm bảo công ăn việc làm được trả lương, dẫn đến những chính sách hỗ trợ trở nên kém hấp dẫn hơn trong việc thu hút học sinh đến trường và giữ các em ở lại trường. Hiện tượng này bắt đầu trở nên rõ nét từ 1 - 2 năm gần đây - như chia sẻ của các thầy cô và cán bộ địa phương.

Những phản ánh này từ phía địa phương cho thấy, các chính sách giáo dục sẽ khó có thể đạt được hiệu quả kì vọng nếu không có sự kết nối giữa chính sách giáo dục và chính sách xã hội, mà điển hình ở đây là chính sách lao động - việc làm. Chính sách giáo dục sẽ khó có thể đạt được hiệu quả kì vọng nếu không đi cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương vùng DTTS. Để trẻ em DTTS đến trường thì động lực cần có từ chính bản thân lợi ích của giáo dục, chứ không phải chỉ từ những hỗ trợ có tính phương tiện như hỗ trợ về học phí và chế độ bán trú.

Kết luận

Qua phân tích hệ thống chính sách nói chung cũng như khảo sát thực địa tại tỉnh Lai Châu nói riêng, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, các chính sách hỗ trợ giáo dục với học sinh DTTS cấp THPT hiện nay được xây dựng khá tốt. Điểm tốt thể hiện ở chỗ, các chính sách định hướng đúng vào nhu cầu mà đối tượng thụ hưởng cần được hỗ trợ, chính sách có sự bao trùm nhưng đồng thời có sự cá biệt hóa cho các nhóm đặc thù, chính sách có sự phối hợp đồng bộ giữa nhiều mảng khác nhau, huy động được sự tham gia của nhiều bên liên quan và chính sách có sự điều chỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Việc thực hiện chính sách giáo dục cũng được thực hiện khá tốt. Một phần có lẽ vì phát triển giáo dục được coi là một trong các trụ cột trong chiến lược giảm nghèo và phát triển xã hội của Việt Nam, mặt khác, văn hóa truyền thống của người Việt Nam cũng coi trọng giáo dục. Ngoài chính sách từ trung ương, các địa phương như tỉnh Lai Châu cũng có những chính sách riêng để hỗ trợ trẻ em DTTS được đến trường.

Với các nỗ lực như vậy, về cơ bản, việc tiếp cận giáo dục của học sinh DTTS có sự tiến bộ tuy không đột biến nhưng khá đều đặn và vững chắc qua từng năm. Tuy nhiên, khảo sát cụ thể cũng cho thấy, dù các chính sách hiện nay tương đối thành công trong việc đưa được học sinh đến trường, nhưng làm thế nào để các em cam kết với việc học và thành công trong trường học thì vẫn là một bài toán khó. Kết quả học tập cho thấy, so với học sinh dân tộc Kinh, học sinh DTTS dường như đứng ngoài lề thành công của giáo dục. Kết quả học tập của các em thấp hơn so với các học sinh dân tộc Kinh, mặc dù dân tộc Kinh chiếm thiểu số ở tỉnh Lai Châu. Bên cạnh đó, hiện tượng bỏ học sớm vẫn tồn tại khá cao trong học sinh DTTS.

Từ các phân tích chính sách và dữ liệu khảo sát thực địa tại tỉnh Lai Châu, chúng tôi cho rằng, để có thể thúc đẩy hơn nữa hiệu quả của các chính sách hỗ trợ giáo dục với học sinh DTTS, để các em không chỉ đến trường một cách cơ học mà còn thực sự tiếp nhận tối đa các lợi ích của hệ thống giáo dục, các chính sách cần chú ý: (1) Chú trọng hơn nữa tính đặc thù văn hóa của các dân tộc, để có thể điều chỉnh chính sách phù hợp với các nhóm đối tượng thụ hưởng khác nhau; (2) Chính sách nên được xây dựng theo cách tiếp cận từ dưới lên và cần dựa trên các nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các nghiên cứu Nhân học để có thể có những điều chỉnh phù hợp; (3) Chính sách hỗ trợ giáo dục cần được tích hợp với các chính sách tạo việc làm, thúc đẩy cơ hội việc làm sau khi ra trường để việc học trở nên hữu ích hơn và có động lực hơn đối với các gia đình; (4) Thúc đẩy hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động để thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục nói chung và việc đến trường nói riêng đối với đồng bào DTTS; và (5) Để giảm thiểu tình trạng chán học và bỏ học ở các cấp, cần chú ý thúc đẩy hơn nữa giáo dục mầm non và tiểu học cho các học sinh DTTS.

Cũng cần lưu ý thêm rằng nghiên cứu của chúng tôi có một số hạn chế. Đó là khảo sát bảng hỏi trong nghiên cứu này chỉ thực hiện trên nhóm học sinh người DTTS đang học bậc THPT. Những học sinh là người DTTS khi đã học ở bậc THPT có hứng thú với việc học và được gia đình ủng hộ việc đi học. Do đó, để khắc phục hạn chế này chúng tôi cho rằng, các nghiên cứu sau có thể mở rộng thêm nhóm đã bỏ học, điều này giúp nhận diện các rào cản đối với việc thực thi hệ thống chính sách hỗ trợ giáo dục dành cho học sinh DTTS cấp THPT sẽ tốt hơn. Ngoài ra, có thể lựa chọn nhóm học sinh THCS để nghiên cứu vì qua các phỏng vấn sâu cho thấy, tỉ lệ bỏ học cao nhất là ở nhóm học sinh THCS, do đó, nếu tập trung vào khảo sát nhóm này sẽ có nhiều phát hiện sâu sắc hơn với các yếu tố ảnh hưởng tới việc đến trường của trẻ em DTTS.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2018. “Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 - 2017”. Hà Nội.
2. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2019. “Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030”. Dự thảo 3/2, ngày 19/04/2019.
3. Giroux, Henry. 1983. *Theory and Resistance in Education: A Pedagogy for the Opposition*. South Hadley, MA: Bergin and Garvey.
4. Nguyễn Thị Hằng. 2018. “Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp của vấn đề bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam qua một số nghiên cứu”. Tạp chí *Giáo dục*, số đặc biệt (6).

5. Kantzara, Vasiliki. 2016. "Social functions of education". In *George Ritzer (ed.) The Blackwell Encyclopedia of Sociology*. John Wiley & Sons, Ltd. DOI: 10.1002/9781405165518.wbeose097.pub2.
6. London, JoNathan. 2011. "Education in Vietnam: historical roots, current trends". In *London (ed.) Education in Vietnam, Singapore*. Institute of Southeast Asian Studies
7. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 18/07/2015 về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.
8. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.
9. Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người.
10. Tropp, Asher. 1964. "The social functions of education systems". *Social and economic studies*, Vol. 14, no. 1, pp. 1-7.
11. Tổng cục Thống kê. 2011. *Giáo dục ở Việt Nam: phân tích các chỉ số chủ yếu*. Hà Nội.
12. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. 2020. "Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2019, kế hoạch năm 2030".